CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
DN: C=VN, S=Yên Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200824701
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 20:42:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	8 - 9
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 26

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và 04 lần được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, trong đó:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 12 năm 2025 do thay đổi phát hành thêm cổ phiếu trả cổ tức.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Trụ sở hoạt động
- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Điện thoại : 0216 351 1222

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO3.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Minh Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Văn Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Don	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
	Uỷ viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Đình Chinh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Ông Mai Đình Đình	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hoàng Anh Quân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 02 năm 2023
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019
Ông Hoàng Văn Thái	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Minh Hiếu	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2025
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2019

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Quân – Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc



Hoàng Anh Quân
Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**392.748.892.415**	**316.019.111.793**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**17.607.682.855**	**5.375.147.510**
1. Tiền	111		17.607.682.855	5.375.147.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.094.219.178**	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.094.219.178	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**233.949.800.795**	**158.950.741.084**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	206.378.532.511	140.302.636.107
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.073.078.278	17.349.531.861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.815.916.588	3.616.299.698
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.317.726.582)	(2.317.726.582)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**104.046.683.512**	106.083.660.683
1. Hàng tồn kho	141	V.7	104.046.683.512	106.083.660.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.050.506.075**	**40.609.562.516**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.523.802.402	3.959.766.879
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9	31.457.090.323	35.219.364.392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	69.613.350	1.430.431.245
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**319.862.575.746**	307.644.478.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**228.037.600**	228.037.600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	228.037.600	228.037.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**292.430.705.006**	**298.420.094.786**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	199.811.429.683	240.849.686.734
Nguyên giá	*222*		*317.552.919.288*	*357.894.394.082*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(117.741.489.605)	(117.044.707.348)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	92.323.673.176	57.200.805.901
Nguyên giá	*225*		*109.028.431.755*	*66.836.193.210*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		(16.704.758.579)	(9.635.387.309)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	295.602.147	369.602.151
Nguyên giá	*228*		*440.500.000*	*440.500.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(144.897.853)	(70.897.849)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**13.000.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	1.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	12.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.203.833.140**	**8.996.346.276**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	14.203.833.140	8.996.346.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**712.611.468.161**	**623.663.590.455**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**497.977.300.099**	**436.428.829.368**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**378.580.997.733**	**313.644.381.674**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	102.656.991.352	60.885.247.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	2.213.229.105	1.009.387.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	5.797.582.638	72.825.296
4. Phải trả người lao động	314	V.21	2.604.829.342	4.820.457.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	5.433.815.290	6.049.346.415
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	73.535.316	1.035.789.525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	259.801.014.690	239.771.328.331
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**119.396.302.366**	**122.784.447.694**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.25	24.456.866.928	23.022.986.928
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	94.939.435.438	99.761.460.766
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**214.634.168.062**	**187.234.761.087**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.27**	**214.634.168.062**	**187.234.761.087**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		178.746.450.000	142.998.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*178.746.450.000*	*142.998.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.416.238.169	8.416.238.169
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.471.479.893	35.819.722.918
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*72.072.918*	*35.819.722.918*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*27.399.406.975*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**712.611.468.161**	623.663.590.455

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	245.875.295.430	226.056.108.040	876.907.824.650	771.126.424.746
2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	7.555.000	248.411.500	1.122.828.920	327.305.000
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		245.867.740.430	225.807.696.540	875.784.995.730	770.799.119.746
4. **Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	161.816.940.717	153.066.319.739	557.928.899.554	531.178.535.898
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		84.050.799.713	72.741.376.801	317.856.096.176	239.620.583.848
6. **Doanh thu hoạt động tài chính**	21		2.414.168.772	2.086.304.094	7.678.362.792	8.560.217.337
7. **Chi phí tài chính**	22	VI.4	6.897.492.409	5.753.096.270	23.737.053.548	23.750.436.894
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.230.896.824	2.956.559.446	20.179.715.752	20.497.866.556
8. **Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-	-	-
9. **Chi phí bán hàng**	25		65.011.171.745	61.966.188.652	251.694.734.874	196.455.978.660
10. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26		4.016.017.314	3.553.867.000	14.089.234.862	9.923.848.029
11. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		10.540.287.017	3.554.528.973	36.013.435.684	18.050.537.602
12. Thu nhập khác	31		17.944.225	182.761.362	29.376.941.543	77.471.121
13. Chi phí khác	32		67.233.468	177.854.764	30.936.050.536	535.132.568
14. Lợi nhuận khác	40		(49.289.243)	4.906.598	(1.559.108.993)	(457.661.447)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V.14	10.490.997.774	3.559.435.571	34.454.326.691	17.592.876.155

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.148.634.948	724.300.151	7.054.919.716	4.261.095.643
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.342.362.826	2.835.135.420	27.399.406.975	13.331.780.512
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.342.362.826	2.835.135.420	27.399.406.975	13.331.780.512
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		467	198	1.533	932
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		467	198	1.533	932

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Thị Dịu	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***34.454.326.691***	*17.592.876.155*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33.911.266.671	29.279.313.877
- Các khoản dự phòng	03		-	(763.479.234)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		486.684.628	166.513.779
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94.219.178)	(325.810.758)
- Chi phí lãi vay	06		20.179.715.752	20.497.866.556
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***88.937.774.564***	*66.447.280.375*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70.144.021.870)	(26.274.279.571)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.036.977.171	(36.230.153.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		39.101.450.323	25.166.555.545
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.813.776.820)	(1.074.684.250)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.972.897.404)	(20.868.941.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.105.798.298)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***35.145.505.964***	*1.059.978.458*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.879.622.458)	(38.286.405.347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	203.703.704
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(22.969.443.011)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	28.682.669.011
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	299.783.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(37.879.622.458)***	*(32.069.691.656)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		197.198.203.687	689.586.584.045
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(177.570.631.368)	(657.451.449.015)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.661.477.060)	(10.097.488.175)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.149.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***14.966.095.259***	***14.887.706.855***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**12.231.978.765**	**(16.122.006.343)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**5.375.147.510**	21.497.749.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		556.580	(595.939)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**17.607.682.855**	5.375.147.510

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất bột đá $CaCO_3$.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 241 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 236 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí san lấp mặt bằng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí san lấp mặt bằng
Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10
Tài sản cố định khác	5

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	146.923.143	224.609.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.460.759.712	5.150.537.631
Cộng	**17.607.682.855**	**5.375.147.510**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 3,8%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	***1.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova	1.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***12.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Nhựa TIN	12.000.000.000	-
Cộng	**13.000.000.000**	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***79.632.017.790***	***64.856.947.114***
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	8.378.616.950	51.630.079.222
Công ty Cổ phần Polyfill	9.380.786.010	11.327.219.592
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	1.798.642.900	1.808.474.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	26.372.500	91.173.500
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	60.047.599.430	-
Phải thu các khách hàng khác	***126.746.514.721***	***75.445.688.993***
Công ty Cổ phần GCC Plastic	15.393.730.050	5.440.358.050
Công ty Cổ phần US Masterbatch chi nhánh Hưng Yên	10.312.447.000	3.537.077.000
Công ty Cổ phần Mascom Global	10.212.757.750	2.360.586.500
Các khách hàng khác	90.827.579.921	64.107.667.443
Cộng	**206.378.532.511**	**140.302.636.107**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***17.392.879.005***	***5.729.911.456***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan	17.392.879.005	5.729.911.456
Trả trước cho người bán khác	***4.680.199.273***	***11.619.620.405***
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tâm An	-	2.203.519.500
Các nhà cung cấp khác	4.680.199.273	9.416.100.905
Cộng	**22.073.078.278**	**17.349.531.861**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Thuế GTGT thuê TC	3.769.938.626		2.130.349.151	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.025.977.962	-	1.465.950.547	-
Cộng	**7.815.916.588**	**-**	**3.616.299.698**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	1.070.540.942	(1.070.540.942)	1.070.540.942	(1.070.540.942)
Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái	982.514.540	(982.514.540)	982.514.540	(982.514.540)
Các tổ chức và cá nhân khác	264.671.100	(264.671.100)	264.671.100	(264.671.100)
Cộng	**2.317.726.582**	**(2.317.726.582)**	**2.317.726.582**	**(2.317.726.582)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	83.772.954.677	-	87.078.655.567	-
Công cụ, dụng cụ	7.581.628.668	-	11.268.299.945	-
Thành phẩm	2.581.237.511	-	6.333.989.759	-
Hàng hóa	4.599.777.860	-	-	-
Hàng gửi đi bán	5.511.084.796	-	1.402.715.412	-
Cộng	**104.046.683.512**	**-**	**106.083.660.683**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.393.960.021	2.799.868.998
Chi phí sửa chữa	-	224.080.236
Chi phí bảo hiểm	43.357.108	511.750.844
Chi phí khác	1.086.485.273	424.066.801
Cộng	**3.523.802.402**	**3.959.766.879**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	363.949.223	561.069.766
Chi phí san lấp mặt bằng (*)	7.204.331.301	7.385.840.001
Chi phí sửa chữa	6.076.985.876	721.973.780
Các chi phí trả trước dài hạn khác	558.566.740	327.462.729
Cộng	**14.203.833.140**	**8.996.346.276**

(*) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO3 tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	90.907.316.512	241.871.671.616	20.740.678.006	1.513.976.303	2.860.751.645	357.894.394.082
Mua trong kỳ	-	5.331.146.995	-	154.416.000	2.713.884.602	8.199.447.597
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.105.680.157	766.439.128	-	-	-	10.872.119.285
Thanh lý trong kỳ	-	(56.634.764.038)	-	-	(398.439.717)	(57.033.203.755)
Phân loại sang 242	(2.379.837.921)	-	-	-	-	(2.379.837.921)
Số cuối kỳ	**98.633.158.748**	**191.334.493.701**	**20.740.678.006**	**1.668.392.303**	**5.176.196.530**	**317.552.919.288**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.855.908.599	7.190.987.153	1.587.850.232	451.876.455	540.522.000	11.627.144.439
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	25.333.496.497	80.265.301.537	10.113.533.542	772.554.543	559.821.229	117.044.707.348
Khấu hao trong kỳ	6.445.300.181	17.547.646.193	1.587.064.658	459.881.145	728.003.220	26.767.895.397
Thanh lý trong kỳ	-	(26.028.858.707)	-	-	-	(26.028.858.707)
Giảm khác	(42.207.414)	23.686.972	(23.623.315)	2	(110.678)	(42.254.433)
Số cuối kỳ	**31.736.589.264**	**71.807.775.995**	**11.676.974.885**	**1.232.435.690**	**1.287.713.771**	**117.741.489.605**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	65.573.820.015	161.606.370.079	10.627.144.464	741.421.760	2.300.930.416	240.849.686.734
Số cuối kỳ	**66.896.569.484**	**119.526.717.706**	**9.063.703.121**	**435.956.613**	**3.888.482.759**	**199.811.429.683**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	59.656.193.210	7.180.000.000	66.836.193.210
Thuê tài chính trong kỳ	42.192.238.545		42.192.238.545
Số cuối năm	**101.848.431.755**	**7.180.000.000**	**109.028.431.755**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	7.938.281.684	1.697.105.625	9.635.387.309
Khấu hao trong năm	5.737.712.912	1.331.658.358	7.069.371.270
Số cuối năm	**13.675.994.596**	**3.028.763.983**	**16.704.758.579**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	51.717.911.526	5.482.894.375	57.200.805.901
Số cuối năm	**88.172.437.159**	**4.151.236.017**	92.323.673.176

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	440.500.000	(70.897.849)	369.602.151
Tăng trong năm	-	(74.000.004)	-
Số cuối năm	**440.500.000**	**(144.897.853)**	**295.602.147**

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***41.336.019.833***	***6.726.687.899***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	22.955.019.764	468.390.275
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	18.528.510	250.186.168
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	962.871.694	216.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	6.720.860	62.200.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco- Fansipan	17.392.879.005	5.729.911.456
Phải trả các nhà cung cấp khác	***61.320.971.519***	***54.158.559.494***
Công ty Liên doanh Canxi Cacbonat YBB	4.831.627.087	10.288.180.034
Công ty Cổ phần HCP Logistic	2.884.685.000	6.604.374.015
Các nhà cung cấp khác	53.604.659.432	37.266.005.445
Cộng	**102.656.991.352**	**60.885.247.393**

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***24.456.866.928***	***19.956.866.928***
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	3.461.881.300	3.461.881.300
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	2.301.303.192	2.301.303.192
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	18.693.682.436	14.193.682.436
Phải trả các nhà cung cấp khác	-	*3.066.120.000*
Yingkou Ruifeng Powder Equipment Co., Ltd	-	3.066.120.000
Cộng	**24.456.866.928**	**23.022.986.928**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.321.362.293	(1.321.362.293)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	113.627.300	18.949.997.228	(18.878.823.438)	-	42.453.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.316.803.945	7.054.919.716	-	5.738.115.771	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.575.296	-	233.616.883	(246.725.312)	59.466.867	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	63.372.958	(90.532.798)	-	27.159.840
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.000	-	51.696.576	(51.946.576)	-	-
Cộng	**72.825.296**	**1.430.431.245**	**27.674.965.654**	**(20.589.390.417)**	**5.797.582.638**	69.613.350

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.454.326.691
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	820.271.890
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1.764.846.392*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(944.574.502)*
Thu nhập chịu thuế	35.274.598.581
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***7.054.919.716***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**7.054.919.716**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	497.352.072	290.533.724
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.936.463.218	5.758.812.691
Cộng	**5.433.815.290**	**6.049.346.415**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***259.801.014.690***	***239.771.328.331***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	171.467.706.508	125.737.850.879
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	88.333.308.182	114.033.477.452
Cộng	**259.801.014.690**	**239.771.328.331**

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***41.181.858.658***	***56.172.384.886***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chi nhánh Đông Hà Nội	41.181.858.658	56.172.384.886
Vay dài hạn các cá nhân	***12.150.000.000***	***14.150.000.000***
Bà Hồ Nhật Lệ	6.150.000.000	6.150.000.000
Bà Đặng Thị Minh Trang	5.000.000.000	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyên	-	2.000.000.000
Ông Bùi Hai Võ	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính	***41.607.576.780***	***29.439.075.880***
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	41.607.576.780	29.439.075.880
Cộng	**94.939.435.438**	**99.761.460.766**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	142.998.800.000	8.416.238.169	29.637.882.406	181.052.920.575
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	13.331.780.512	13.331.780.512
Chia cổ tức	-	-	(7.149.940.000)	(7.149.940.000)
Số dư cuối kỳ trước	**142.998.800.000**	**8.416.238.169**	**35.819.722.918**	**187.234.761.087**
Số dư đầu năm này	142.998.800.000	8.416.238.169	35.819.722.918	187.234.761.087
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(35.747.650.000)	(35.747.650.000)
Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận 2024	35.747.650.000	-	-	35.747.650.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	27.399.406.975	27.399.406.975
Số dư cuối kỳ này	**178.746.450.000**	**8.416.238.169**	**27.471.479.893**	**214.634.168.062**

16b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	17.874.645	14.299.880
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	17.874.645	14.299.880
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	17.874.645	14.299.880

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Là doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu
Là khoản giảm giá hàng bán.

3. Giá vốn hàng bán
Là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm.

4. Chi phí tài chính
Chủ yếu là chi phí lãi vay.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan
Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt chỉ bao gồm tiền thù lao phải trả HĐQT, BKS, số tiền 354.000.000 VND (Năm trước là 324.000.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận
Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý.

2a. Thông tin về khu vực địa lý
Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh
Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá $CaCO_3$.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân